

Số: 19 /BC-KT

Quận 3, ngày 28 tháng 8 năm 2024.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Trung học cơ sở Kiến Thiết

2. Địa chỉ: Số 223/4 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: Địa chỉ thư điện tử: thcskienthietq3@gmail.com. Cổng thông tin điện tử: <https://thcskienthietq3.hcm.edu.vn>.

3. Loại hình: Trường công lập thuộc sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân Quận 3.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

- Sứ mệnh: Xây dựng trường THCS Kiến Thiết trở thành môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương, có chất lượng. Chú trọng mục tiêu dạy học cho học sinh nhằm hướng đến: Học để có nhận thức đúng đắn, để làm người công dân tốt, có đầy đủ kỹ năng để thích ứng và hội nhập; Học để trở thành người công dân tốt, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Tầm nhìn: Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện - học sinh tích cực” của Bộ GDĐT; cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đẩy mạnh giáo dục kiến thức kế hợp giáo dục thể chất, kỹ năng sống. Tăng cường giảng dạy các nội dung tích hợp liên môn. Đẩy mạnh thực hiện đề án Phổ cập và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh cho học sinh, mở rộng chương trình học tiếng Anh giao tiếp với giáo viên bản ngữ nước ngoài.

- Mục tiêu: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, có mô hình giáo dục phù hợp với tiềm năng nhà trường và xu thế phát triển hiện nay của hệ thống trường học. Giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân. Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng hàng năm: 95% trở lên; tỷ lệ tốt nghiệp THCS trên 99%.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Trường THCS Kiến Thiết tọa lạc tại địa chỉ số 223/4 Nguyễn Đình Chiểu

Phường 5, Quận 3. Trước đây là trường tư thục có tên gọi là “Trường Kiến Thiết bậc tiểu học và trung học” theo giấy phép hợp thức hóa ngày 06 tháng 11 năm 1958 của Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục.

- Trường bắt đầu hoạt động từ niên khóa 1952-1953 ở Nancy và sang niên khóa 1953-1954 dời về 223/4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 5, Quận 3. Từ đó, tiếp tục đến nay, trường được điều hành bởi một tập thể giáo chức mà phần lớn có liên hệ 2 cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.

- Năm 2001 Trường THCS Kiến Thiết được chuyển tên thành trường THCS Bán Công Kiến Thiết theo quyết định số 40/QĐ-UB ngày 11 tháng 10 năm 2001 của Ủy ban Nhân dân Quận 3.

- Từ năm 2007 đến nay trường có tên gọi là THCS Kiến Thiết theo Quyết Định số 59/QĐ-UB ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Quận 3 về cho phép chuyển trường THCS Bán công Kiến Thiết thành Trường THCS Kiến Thiết trực thuộc Ủy Ban nhân dân Quận 3.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Đỗ Thị Huỳnh Nga
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: số 223/4 Nguyễn Đình Chiểu P5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0982388737
- Địa chỉ thư điện tử: ngamygiaovien@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

- Quyết định số 59/QĐ-UB ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Quận 3 quyết định đổi tên thành Trường trung học cơ sở Kiến Thiết.

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về công nhận Hội đồng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết Quận 3 gồm các thành viên:

1. Bà Đỗ Thị Huỳnh Nga – Hiệu trưởng: Chủ tịch hội đồng
2. Ông Nguyễn Trung Trực – Chủ tịch công đoàn: Ủy viên
3. Ông Nguyễn Hồng Giang – Bí thư chi đoàn: Ủy viên
4. Ông Trần Nguyên Trường – Tổ trưởng chuyên môn: Ủy viên
5. Bà Phạm Thị Giang Hương – Tổ trưởng chuyên môn: Ủy viên
6. Bà Trần Thị Mai Hương – Tổ trưởng chuyên môn: Ủy viên
7. Ông Nguyễn Xuân Hoàng – Tổ trưởng chuyên môn: Thư kí
8. Bà Bùi Thu Hồng Quế - Tổ trưởng tổ Văn phòng: Ủy viên
9. Nguyễn Thái Long Hải – Phó Chủ tịch UBND phường: Ủy viên
10. Ông Nguyễn Trọng Khiêm – Phó ban đại diện CMHS trường: Ủy viên

11. Em Nguyễn Ngọc Trâm Hương – Lớp 7/1, Liên đội trưởng: Ủy viên

- Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường THCS Kiến Thiết Quận 3.

- Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Kiến Thiết Quận 3.

- Quyết định số 17 /QĐ-KT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về ban hành Quy chế làm việc trong nhà trường.

- Quyết định số 17a/QĐ-KT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về Về việc phân công nhiệm vụ của Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng.

8. Các văn bản khác

- Kế hoạch số 36/KH-KT ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về kế hoạch chiến lược phát triển trường THCS Kiến Thiết giai đoạn 2021 – 2025.

- Kế hoạch 08/KH-KT ngày tháng năm 2023 của trường THCS Kiến Thiết về kế hoạch nhà trường năm học 2023 – 2024.

- Quyết định số 01b /QĐ-KT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2023 – 2024.

- Quyết định số 27/QĐ-KT ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong nhà trường năm 2024.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Hoàn thành BDTX
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		53	0	8	37	0	4	4	22	20		52	01			41
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	41		6	35	0	0	0	20		0	41	0			41
1	Toán	7	0	4	3	0	0	0	5	2	0	7	1			10
2	Lý	3	0	0	3	0	0	0	1	2		3	1			4

3	Hóa	2	0	0	2	0	0	0	0	2		2				4
4	Sinh	3	3	3	3				1	2		2				2
5	Công Nghệ	2	0		2				2	2		2				2
6	Văn	7	0	1	6				4	3		7				10
7	Tiếng Anh	4	0		4				0	4		8				8

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Hoàn thành BDTX
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
8	Sử	2		2	2				1	1		2				2
9	Địa	3			3				2	1		3				3
10	Thế Dục	3		1	2				1	2		3				3
11	Tin học	2			2				2			2				2
12	Nhạc	0			0				0	0		0				0
13	Mỹ Thuật	1			1				1			1				1
14	GDCD	2			2				0	2		2				2
II	Cán bộ quản lý	2		2						2		2				2
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1				1
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1				1
III	Nhân viên	10			1							10				10
1	Nhân viên văn thư	1					1					1				1
2	Nhân viên kế toán	1			1							1				1
3	Thủ quỹ	1					1					1				1
4	Nhân viên y tế	0					0					0				0
5	Nhân viên thư viện	1					1					1				1
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0						0				0				0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0										0				0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0										0		1		0
9	Nhân viên Bảo vệ	2						2				2				
10	Nhân viên Phục vụ	2						2				2				

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	1.87 m²/hs
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1.37
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	9	1.28
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	2.74
7	Bình quân lớp/phòng học	20/30	1 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	35	1.37 hs/lớp
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3.058,7	4.09
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.400m²	1.87
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1.37
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	96	1.37
3	Diện tích thư viện (m ²)	90	0.8
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	240	6.85
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	90	2.57
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	32	1.39
1.1	Khối lớp 6	9	1.5
1.2	Khối lớp 7	9	1.5
1.3	Khối lớp 8	9	1.8
1.4	Khối lớp 9	9	1.8
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	20	20
2.1	Khối lớp 6	5	0.83
2.2	Khối lớp 7	5	0.83
2.3	Khối lớp 8	5	1

2.4	Khối lớp 9	5	0.83
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100	4.43
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị
1	Ti vi	22	1
2	Cát xét	22	1
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	1
4	Thiết bị khác: Màn hình Led	3	0.13

STT	Danh mục sách giáo khoa	Ghi chú
1.	Ngữ văn 6, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	
2.	Toán 6, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	
3.	Tiếng Anh 6 i – learn Smart World	
4.	Khoa học tự nhiên 6 (Chân trời sáng tạo)	
5.	Lịch sử và Địa lí 6 (Chân trời sáng tạo)	
6.	Giáo dục công dân 6 (Chân trời sáng tạo)	
7.	Âm nhạc 6 (Chân trời sáng tạo)	
8.	Mĩ thuật 6 (Chân trời sáng tạo)	
9.	Tin học 6 (Cánh Diều)	
10.	Công nghệ 6 (Chân trời sáng tạo)	
11.	Giáo dục thể chất 6 (Chân trời sáng tạo)	
12.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Chân trời sáng tạo)	
1.	Ngữ văn 7, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	
2.	Toán 7, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	
3.	Tiếng Anh 7 i – learn Smart World	
4.	Khoa học tự nhiên 7 (Chân trời sáng tạo)	
5.	Lịch sử và Địa lí 7 (Chân trời sáng tạo)	
6.	Giáo dục công dân 7 (Chân trời sáng tạo)	
7.	Âm nhạc 7 (Chân trời sáng tạo)	
8.	Mĩ thuật 7 (Chân trời sáng tạo bản 1)	
9.	Tin học 7 (Chân trời sáng tạo)	
10.	Công nghệ 7 (Chân trời sáng tạo)	
11.	Giáo dục thể chất 7 (Chân trời sáng tạo)	
12.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (Chân trời sáng tạo bản 1)	
1.	Ngữ văn 8, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	
2.	Toán 8, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	
3.	Tiếng Anh 8 i – learn Smart World	
4.	Khoa học tự nhiên 8 (Cánh Diều)	
5.	Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo)	
6.	Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo)	
7.	Âm nhạc 8 (Chân trời sáng tạo)	
8.	Mĩ thuật 8 (Chân trời sáng tạo bản 1)	
9.	Tin học 8 (Chân trời sáng tạo)	
10.	Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo)	
11.	Giáo dục thể chất 8 (Chân trời sáng tạo)	
12.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Chân trời sáng tạo bản 1)	

1.	Ngữ văn 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	
2.	Toán 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	
3.	Tiếng Anh 9 i – learn Smart World	
4.	Khoa học tự nhiên 9 (Chân trời sáng tạo)	
5.	Lịch sử và Địa lí 9 (Chân trời sáng tạo)	
6.	Giáo dục công dân 9 (Chân trời sáng tạo)	
7.	Âm nhạc 9 (Chân trời sáng tạo)	
8.	Mĩ thuật 9 (Chân trời sáng tạo bản 1)	
9.	Tin học 9 (Chân trời sáng tạo)	
10.	Công nghệ 9 – (Chân trời sáng tạo) (Mô đun: Định hướng, trải nghiệm nghề nghiệp và Lắp đặt mạng điện trong nhà)	
11.	Giáo dục thể chất 9 (Chân trời sáng tạo)	
12.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (Chân trời sáng tạo bản 1)	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo quyết định số 330/QĐ-GDĐT-KTKĐCLGD ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo quyết định số 692.37/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Kế hoạch số 82/KH-KT ngày 31 tháng 8 năm 2023 về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024 (đính kèm phụ lục kết quả cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	603(87.9%)	167(93.3%)	152(81.3%)	129(80.6%)	155(96.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	78(11.4%)	11(6.1%)	33(17.6%)	30(18.8%)	4(2.5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5(0.7%)	1(0.6)	2(1.1%)	1(0.6%)	1(0.6%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	277(40.4%)	93(52%)	62(33.2%)	54(33.8%)	68(42.5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	245(35.7%)	58(32.4%)	74(39.6%)	59(36.9%)	54(33.8%)

3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	146(21.3%)	24(13.4%)	43(23%)	41(25.6%)	38(23.8%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	18(2.6%)	4(2.2%)	8(4.3%)	6(3.8%)	0(0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	672(98%)	175(97.8%)	183(97.9%)	154 (96.3%)	160(100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	277(40.4%)	93(52%)	62(33.2%)	54(33.8%)	68(42.5%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	245(35.7%)	58(32.4%)	74(39.6%)	59(36.9%)	54(33.8%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	18(2.6%)	4(0.6%)	8(1.2%)	6(0.9%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	14(2.04%)	4(0.6%)	4(0.6%)	6(0.9%)	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	16	8	4	1	3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	42	4	6	10	22
2	Cấp tỉnh/thành phố	14			2	12
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	160	0	0	0	160
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	160	0	0	0	160(100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	68(42.5%)	0	0	0	68(42.5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	54(33.8 %)	0	0	0	54(33.8 %)
3	Trung bình	38(23.7%)	0	0	0	38(23.7%)

	(Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	344/342	101/78	90/97	83/77	70/90
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	58	14	13	14	17

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

- Ngân sách cấp năm 2023: 13.877.964.000 đồng. Trong đó: lương và các khoản chi hoạt động là 6.545.565.868 đồng, Nghị quyết 08 năm 2023 là 5.378.398.132 đồng, hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập và cấp bù học phí năm 2023 là 1.954.000.000 đồng.

- Sử dụng ngân sách trong năm 2023: chi lương và thu nhập tăng thêm năm 2023 là 6.176.882.471 đồng, Nghị quyết 08 năm 2023 là 4.022.307.082 đồng, chi hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập và chuyển về học phí là 1.704.817.201 đồng. Tổng chi năm 2023 là 11.904.006.754 đồng.

- Miễn giảm học phí và các khoản thu khác năm học 2022 – 2023 gồm: 02 học sinh hộ nghèo, 05 học sinh hộ cận nghèo, 02 học sinh Chăm, Khmer và 14 học sinh diện khuyết tật.

- Cấp bù học phí và chi phí học tập cho con hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc Chăm- Khơ me và diện khuyết tật là 28.220.000 đồng.

- Miễn giảm học phí và các khoản thu khác năm học 2023 – 2024 cho con giáo viên, gia đình diện khó khăn và khác theo xác nhận của địa phương là 22 HS.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- **Đánh giá giáo viên, nhân viên cuối năm**

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ có: 10 viên chức.

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ có: 42 viên chức.

+ Hoàn thành nhiệm vụ có: 01 viên chức.

+ Không hoàn thành nhiệm vụ có: 00 viên chức.

KHỐI	Số HS	Thông tư 22				Thông tư 58			
		HỌC SINH XUẤT SẮC		HỌC SINH GIỎI		HỌC SINH GIỎI		HỌC SINH TIỀN TIẾN	
		TS	TL (%)	TL	TL (%)	TS	TL (%)	TS	TL (%)
6		35	19.6	57	31.8				
7		29	15.5	33	17.6				
8		58	36.3	53	33.1				

9						68	42.5	54	33.8
TỔNG									
		122	23.2	143	27.2	68	42.5	54	33.8

- Danh hiệu thi đua của học sinh:

- Kết quả sau rèn luyện lại, kiểm tra lại:

Khối	Tổng số HS cuối năm	Tổng số HS lên lớp thắng	Tổng số HS rèn luyện	Tổng số HS kiểm tra lại	Tổng số HS lên lớp sau khi kiểm tra lại	Tổng số HS lên lớp	Tổng số HS lưu ban sau kiểm tra lại	Tổng số HS lưu ban	Tỷ lệ lên lớp (%)
6	179	175	0	4	0	175	4	4	97.8
7	187	179	0	8	4	183	4	4	97.9
8	160	154	0	6	0	154	6	6	96.3
TỔNG	526	508	0	18	4	512	14	14	97.3

- Kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT:

Số HS lớp 9 TN. THCS	Số HS không thi TS 10		Số HS đăng ký thi TS 10	Số HS thi TS 10	Nguyện vọng chuyên	Nguyện vọng thường						Số HS vào lớp 10 công lập		Số HS hổng	
	Số HS	%				NV 1	%	NV 2	%	NV 3	%	Số HS	%	Số HS	%
161	19	11.8	139	139	7	78	56.1	39	28.1	10	15.8	129	91.4	12	8.6

- Thi đua của tập thể: đề nghị công nhận Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc. Đối với cá nhân đề nghị công nhận: Lao động tiên tiến là 52 người, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở là 07 người, Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố là 03 người.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG